xiǎo hái

小孩

noun · child / kid

Example Sentences

Nà ge xiǎo hái zài gōng yuán lǐ wán de hěn kāi xīn
那个小孩在公园里玩得很开心。

That child is playing happily in the park.

Xiǎo hái xū yào chōng zú de shuì mián cái néng jiàn kāng chéng zhǎng
小孩需要充足的睡眠才能健康成长。

Children need enough sleep to grow up healthy.
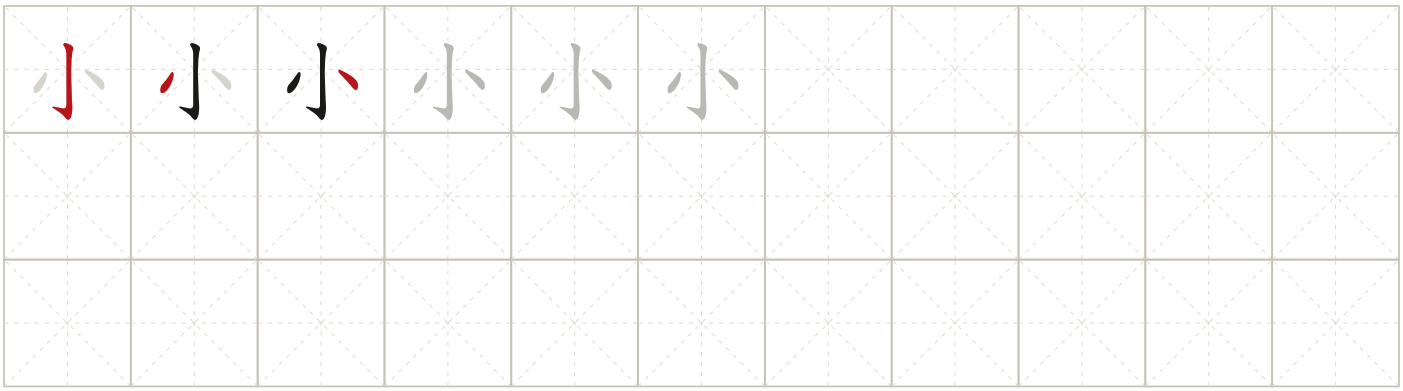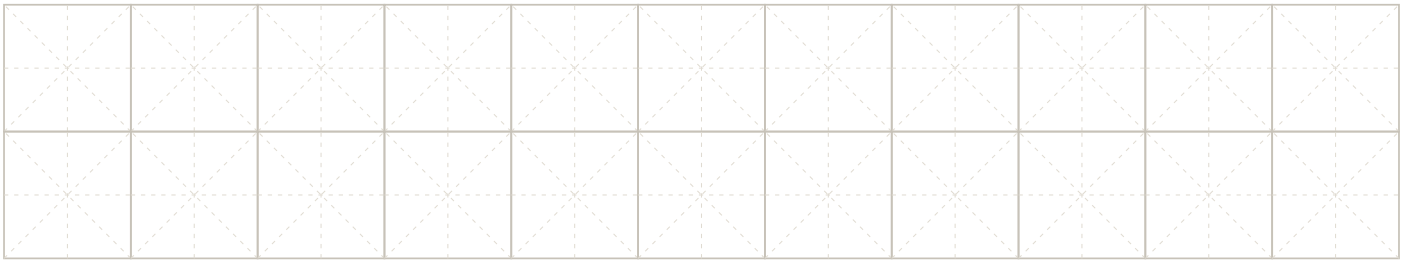
Trace each character, then write the word on your own.